

Số: 848 /NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 13 tháng 8 năm 2020

V/v Công bố Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và giải trình số liệu trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên TCTP: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 10/8/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán.

- Giải trình số liệu trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2020.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và giải trình số liệu trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2020: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS/BTP;
- Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 845/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 13 tháng 08 năm 2020

V/v giải trình số liệu trước và sau
soát xét 6 tháng đầu năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Mã CK: BTP) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét giảm so với báo cáo tài chính quý 2/2020 trước kiểm toán như sau:

Theo số liệu báo cáo tài chính trước kiểm toán lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 lãi 88,76 tỷ đồng, sau soát xét lãi 73,95 tỷ đồng chênh lệch giảm 14,81 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do sau soát xét Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ với số tiền 10,88 tỷ đồng, điều chỉnh giảm cổ tức được chia của Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn với số tiền 3,8 tỷ đồng, làm lợi nhuận giảm tương ứng.

Trên đây là giải trình của Công ty về chênh lệch số liệu báo cáo tài chính trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2020, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Xuân	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2020)
	Ông Huỳnh Lin	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2020)
	Ông Lê Văn Huy	Thành viên
	Ông Lê Thế Sơn	Thành viên
	Ông Đoàn Ngọc Nhân	Thành viên
	Ông Châu Thanh Cần	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
	Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 6 năm 2020)
	Ông Lê Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)
	Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)
	Ông Đoàn Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 11 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 9 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9755
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		881.257.602.326	1.335.272.462.075
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.521.476.416	85.023.817.171
111	Tiền		521.476.416	373.817.171
112	Các khoản tương đương tiền		58.000.000.000	84.650.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		542.650.000.000	434.650.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	542.650.000.000	434.650.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		101.810.781.404	652.376.757.232
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76.417.908.080	625.611.165.108
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		433.202.015	699.833
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	24.959.671.309	27.126.090.890
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(361.198.599)
140	Hàng tồn kho	7	176.094.882.107	151.499.005.599
141	Hàng tồn kho		176.094.882.107	151.499.005.599
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.180.462.399	11.722.882.073
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		95.186.315	336.590.535
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	10(b)	2.085.276.084	10.122.653.298
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(b)	-	1.263.638.240
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		828.034.483.790	662.192.869.549
220	Tài sản cố định		284.829.648.998	302.214.542.196
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	282.026.513.095	299.241.353.727
222	Nguyên giá		2.614.000.676.028	2.611.308.840.172
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.331.974.162.933)	(2.312.067.486.445)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	2.803.135.903	2.973.188.469
228	Nguyên giá		6.943.595.656	6.907.340.656
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.140.459.753)	(3.934.152.187)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.334.432.250	1.334.432.250
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.334.432.250	1.334.432.250
250	Đầu tư tài chính dài hạn		538.372.701.929	357.250.927.800
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	83.750.000.000	83.750.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	273.500.927.800	273.500.927.800
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(10.878.225.871)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	192.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		3.497.700.613	1.392.967.303
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.322.055.439	1.392.967.303
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.175.645.174	-
270	TỔNG TÀI SẢN		1.709.292.086.116	1.997.465.331.624

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		506.512.334.134	770.164.007.556
310	Nợ ngắn hạn		176.618.663.754	401.424.773.352
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	9.998.294.531	284.488.599.333
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(a)	8.510.329.909	13.557.547.137
314	Phải trả người lao động		192.713.000	40.228.702.685
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11	19.680.869.876	1.336.149.550
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	72.258.456.097	6.844.064.696
320	Vay ngắn hạn	13(a)	50.752.872.399	52.677.033.488
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	15.225.127.942	2.292.676.463
330	Nợ dài hạn		329.893.670.380	368.739.234.204
338	Vay dài hạn	13(b)	329.893.670.380	368.739.234.204
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.202.779.751.982	1.227.301.324.068
410	Vốn chủ sở hữu	15	1.202.779.751.982	1.227.301.324.068
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15	604.856.000.000	604.856.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		7.560.228.689	7.560.228.689
418	Quỹ đầu tư phát triển		217.213.352.488	162.486.453.679
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.972.706.991	19.945.014.383
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		353.177.463.814	432.453.627.317
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		292.671.176.008	250.030.631.288
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		60.506.287.806	182.422.996.029
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.709.292.086.116	1.997.465.331.624


Huỳnh Thị Huyền Trang
Người lập


Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng


Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.536.738.712	732.413.182.207
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.536.738.712	732.413.182.207
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(433.847.669.988)	(683.520.535.725)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.689.068.724	48.892.646.482
21	Doanh thu hoạt động tài chính	43.439.525.770	40.773.400.062
22	Chi phí tài chính	(16.278.945.683)	110.839.256
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.400.719.812)	(5.201.268.523)
25	Chi phí bán hàng	(13.154.627)	(20.772.938)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.872.762.600)	(13.086.147.852)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	73.963.731.584	76.669.965.010
31	Thu nhập khác	116.859.365	47.392.000
32	Chi phí khác	(127.049.845)	-
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(10.190.480)	47.392.000
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.953.541.104	76.717.357.010
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(15.622.898.472)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.175.645.174	(26.052.115.211)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.506.287.806	50.665.241.799
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	675
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.000	675

Huỳnh Thị Huyền Trang
Người lập

Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng

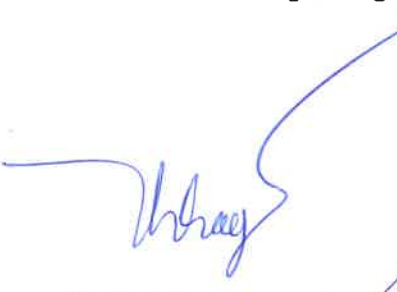
Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.953.541.104	76.717.357.010
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	20.112.984.054	17.100.494.765
03	Dự phòng/(hoàn nhập)	10.878.225.871	(21.971.621.812)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(14.431.208.170)	(5.859.945.137)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.384.461.568)	(31.302.529.244)
06	Chi phí lãi vay	5.400.719.812	5.201.268.523
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	69.529.801.103	39.885.024.105
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	557.179.390.717	(332.757.270.597)
10	Tăng hàng tồn kho	(24.595.876.508)	(44.171.681.617)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(299.798.687.172)	310.765.280.306
12	Giảm chi phí trả trước	312.316.084	737.979.378
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.522.371.774)	(5.295.232.556)
15	Thuế TNDN đã nộp	(20.709.046.358)	(28.745.493.914)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.561.248.413)	(5.581.725.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	270.834.277.679	(65.163.120.542)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.498.253.856)	(79.009.589.779)
23	Tiền gửi ngân hàng và mua trái phiếu của đơn vị khác	(570.000.000.000)	(224.650.000.000)
24	Tiền thu lại tiền gửi ngân hàng	270.000.000.000	271.320.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	29.071.272.133	31.650.982.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(273.426.981.723)	(688.607.032)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	407.964.803.570	97.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(431.679.464.281)	(121.239.431.918)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(194.976.000)	(30.038.379.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.909.636.711)	(54.277.810.918)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(26.502.340.755)	(120.129.538.492)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	85.023.817.171	286.042.226.324
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	58.521.476.416	165.912.687.832


Huỳnh Thị Huyền Trang
Người lập


Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng


Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 6 cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019 để thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh thêm dịch vụ thí nghiệm sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị và sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện.	Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.	25%	25%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 268 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 271 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên này độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc đối với hàng tồn kho mới mua hoặc giá trị đánh giá lại đối với hàng tồn kho thu hồi và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 9 năm 2017, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BCT-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa TSCĐ được trích trước vào giá vốn hàng bán trong năm và chi phí phải trả ngắn hạn dựa trên kế hoạch sửa chữa hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí cho các công trình sửa chữa đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được ghi nhận trên khoản mục xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khi quyết toán các hạng mục này, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả ngắn hạn. Hướng dẫn nêu trên của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó bao gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn TSCĐ, điều kiện này không được thỏa mãn.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định so với việc áp dụng quy định của VAS 18 thì việc hạch toán theo Chế độ Kế toán EVN như trên không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ LNST. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 2.9 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	2.013.462	123.322.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	519.462.954	250.494.448
Các khoản tương đương tiền (*)	58.000.000.000	84.650.000.000
	<u>58.521.476.416</u>	<u>85.023.817.171</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	534.650.000.000	534.650.000.000	434.650.000.000	434.650.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	<u>542.650.000.000</u>	<u>542.650.000.000</u>	<u>434.650.000.000</u>	<u>434.650.000.000</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định từ 6.2% đến 7.1%/năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 6.8% đến 7.1%/năm).

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 kỳ đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3.6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	83.750.000.000	180.058.740.000	-	83.750.000.000	144.865.725.000	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000	171.000.000.000	-	108.730.000.000	134.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800	121.075.425.900	-	114.770.927.800	117.970.927.800	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000	(*)	(10.878.225.871)	50.000.000.000	(*)	-
	273.500.927.800	292.075.425.900	(10.878.225.871)	273.500.927.800	252.570.927.800	-

(*) Tại ngày cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ để thuyết minh trên báo cáo tài chính, do chưa có đủ các thông tin cần thiết.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	268.663.000	440.307.399
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	76.149.245.080	625.170.857.709
	<u>76.417.908.080</u>	<u>625.611.165.108</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã được lập dự phòng là 361.198.599 Đồng. Theo Quyết định số 01/2020/QĐ-TBPS ngày 4 tháng 6 năm 2020, số dư khoản phải thu quá hạn này đã được xóa sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.362.630.047	-	13.684.490.612	-
Phải thu cổ tức (Thuyết minh 27(b))	11.000.000.000	-	13.364.950.000	-
Khác	597.041.262	-	76.650.278	-
	<u>24.959.671.309</u>	<u>-</u>	<u>27.126.090.890</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhiên liệu và vật tư	175.942.948.459	-	150.975.832.067	-
Công cụ, dụng cụ	106.648.269	-	437.009.640	-
Chi phí SXKD dở dang	33.365.428	-	-	-
Thành phẩm	11.919.951	-	86.163.892	-
	<u>176.094.882.107</u>	<u>-</u>	<u>151.499.005.599</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	99.343.527.907	2.434.148.218.444	33.822.591.637	43.994.502.184	2.611.308.840.172
Mua trong kỳ	335.360.491	1.890.166.092	-	466.309.273	2.691.835.856
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	99.678.888.398	2.436.038.384.536	33.822.591.637	44.460.811.457	2.614.000.676.028
Gía trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.378.229.840	2.167.877.462.476	29.722.281.862	42.089.512.267	2.312.067.486.445
Khấu hao trong kỳ	1.611.018.327	17.565.442.772	350.015.556	380.199.833	19.906.676.488
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	73.989.248.167	2.185.442.905.248	30.072.297.418	42.469.712.100	2.331.974.162.933
Gía trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	26.965.298.067	266.270.755.968	4.100.309.775	1.904.989.917	299.241.353.727
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	25.689.640.231	250.595.479.288	3.750.294.219	1.991.099.357	282.026.513.095

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.176.133.935.479 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.173.085.815.869 Đồng).

8 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phát minh sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.011.117.583	3.896.223.073	6.907.340.656
Mua trong kỳ	-	36.255.000	36.255.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.011.117.583	3.932.478.073	6.943.595.656
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.011.117.583	923.034.604	3.934.152.187
Khấu hao trong kỳ	-	206.307.566	206.307.566
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.011.117.583	1.129.342.170	4.140.459.753
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	2.973.188.469	2.973.188.469
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	2.803.135.903	2.803.135.903

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.889.064.839 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.889.064.839 Đồng).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	5.127.832.809	5.127.832.809
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.598.426.843	406.546.667
Khác	887.188.208	277.884.418.799
	8.613.447.860	283.418.798.275
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	1.384.846.671	1.069.801.058
	9.998.294.531	284.488.599.333

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	109.709.590	(109.709.590)	-	-
Thuế TNDN	13.557.547.137	15.635.613.643	(20.709.046.358)	-	8.484.114.422
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.133.779.405	(3.843.925.678)	(1.263.638.240)	26.215.487
Thuế khác	-	660.541.224	(660.541.224)	-	-
	13.557.547.137	21.539.643.862	(25.323.222.850)	(1.263.638.240)	8.510.329.909
b) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	1.263.638.240	-	-	(1.263.638.240)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	10.122.653.298	41.115.592.984	-	(49.152.970.198)	2.085.276.084
	11.386.291.538	41.115.592.984	-	(50.416.608.438)	2.085.276.084

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi vay (Thuyết minh 27(b))	1.211.865.088	1.336.149.550
Chi phí phải trả khí đã sử dụng	18.469.004.788	-
	<u>19.680.869.876</u>	<u>1.336.149.550</u>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức (Thuyết minh 27(b))	71.576.599.000	5.237.415.000
Nhận ký quỹ, ký cược	626.828.131	399.033.140
Các khoản bảo hiểm bắt buộc (*)	16.028.966	-
Khác	39.000.000	1.207.616.556
	<u>72.258.456.097</u>	<u>6.844.064.696</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

(*) Khoản phải trả khác bao gồm khoản bảo hiểm xã hội ("BHXH"), bảo hiểm y tế ("BHYT"), bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") phải nộp cho cơ quan quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN, được thực hiện theo Công văn số 7220/EVN-TCNS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định phần thu nhập đóng BHXH, BHYT, BHTN.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 09a – DN

13 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	-	407.964.803.570	(407.964.803.570)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 27(b))	52.677.033.488	25.376.436.199	(23.714.660.711)	(2.623.856.032)	(962.080.545)	50.752.872.399
	52.677.033.488	433.341.239.769	(431.679.464.281)	(2.623.856.032)	(962.080.545)	50.752.872.399

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay biên liên quan (Thuyết minh 27(b))	368.739.234.204	-	(25.376.436.199)	(13.469.127.625)	329.893.670.380

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quý Hổ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đầu tư 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Thời hạn cho vay lại là 13 năm với lãi suất 2,4%.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tương đương 18.741.828.792,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 15 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3	48.123.557	79,56	48.123.557	79,56
Cổ đông khác	12.362.043	20,44	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.485.600	100,00	60.485.600	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	60.485.600	604.856.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa

Mẫu số B 09a – DN

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	604.856.000.000	7.560.228.689	121.294.978.514	20.035.100.608	334.346.835.153	1.088.093.142.964
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	182.422.996.029	182.422.996.029
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(30.242.800.000)	(30.242.800.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	41.191.475.165	-	(41.191.475.165)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(12.862.409.500)	(12.862.409.500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(90.086.225)	-	(90.086.225)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(19.519.200)	(19.519.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	604.856.000.000	7.560.228.689	162.486.453.679	19.945.014.383	432.453.627.317	1.227.301.324.068
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	60.506.287.806	60.506.287.806
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(66.534.160.000)	(66.534.160.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(18.521.392.500)	(18.521.392.500)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	54.726.898.809	-	(54.726.898.809)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	27.692.608	-	27.692.608
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	604.856.000.000	7.560.228.689	217.213.352.488	19.972.706.991	353.177.463.814	1.202.779.751.982

16 CỐ TỨC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.237.415.000	35.003.899.500
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	66.534.160.000	30.242.800.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(194.976.000)	(60.009.284.500)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>71.576.599.000</u>	<u>5.237.415.000</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.292.676.463	2.662.539.589
Trích lập trong kỳ/năm	18.521.392.500	12.862.409.500
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.561.248.413)	(13.232.272.626)
Chuyển sang vốn khác	(27.692.608)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.225.127.942</u>	<u>2.292.676.463</u>

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	60.506.287.806	50.665.241.799
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>60.506.287.806</u>	<u>50.665.241.799</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.000</u>	<u>675</u>

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể chi trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 28.

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu thuần bán điện	490.619.391.482	731.580.057.841
Doanh thu thuần bán nước uống đóng chai	754.847.230	833.124.366
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	162.500.000	-
	<u>491.536.738.712</u>	<u>732.413.182.207</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bán điện	433.226.697.819	682.915.202.904
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	605.474.296	605.332.821
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.497.873	-
	<u>433.847.669.988</u>	<u>683.520.535.725</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	19.186.711.568	23.802.529.244
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.431.208.170	7.646.666.148
Cổ tức được chia	11.000.000.000	7.500.000.000
Điều chỉnh ghi nhận cổ tức	(3.802.250.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.623.856.032	1.824.204.670
	<u>43.439.525.770</u>	<u>40.773.400.062</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	5.400.719.812	5.201.268.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	3.610.925.681
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 4(b))	10.878.225.871	(8.923.033.460)
	<u>16.278.945.683</u>	<u>(110.839.256)</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	5.161.706.931	7.154.142.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.051.954	787.079.186
Chi phí khấu hao TSCĐ	740.424.372	744.904.436
Thuế, phí và lệ phí	846.602.401	829.895.771
Chi phí khác	3.340.976.942	3.570.126.071
	<u>10.872.762.600</u>	<u>13.086.147.852</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.953.541.104	76.717.357.010
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.790.708.221	15.343.471.402
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.439.550.000)	(1.500.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	53.421.969	38.147.200
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	12.170.496.609
Truy thu thuế của năm trước	42.673.108	-
Chi phí thuế TNDN (*)	13.447.253.298	26.052.115.211
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.622.898.472	-
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(2.175.645.174)	26.052.115.211
	13.447.253.298	26.052.115.211

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.175.645.174)	26.052.115.211

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.880.569.269	650.012.010.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.112.984.054	17.100.494.765
Chi phí nhân viên	19.849.466.941	27.032.439.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.423.215.489	4.522.833.823
Chi phí khác	4.426.472.949	(2.051.989.367)
	<u>444.692.708.702</u>	<u>696.615.789.174</u>

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Phát điện 3, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 79,56% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN
 Tổng Công ty Phát điện 3
 Công ty Mua bán điện
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy
 điện EVNGENCO 3
 Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn –
 Sông Hình

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Công ty thành viên cùng tập đoàn
 Công ty thành viên cùng tập đoàn
 Công ty thành viên cùng tập đoàn
 Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện	<u>490.603.396.268</u>	<u>731.566.725.078</u>
ii) Mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	<u>7.408.673.535</u>	<u>9.043.072.817</u>

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
iii) Hoạt động tài chính		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN		
Chi phí lãi vay	4.482.154.168	5.170.840.578
Lãi vay đã trả	4.603.806.130	5.264.804.610
Trả nợ gốc vay	23.714.660.711	24.239.431.918
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		
Mua trái phiếu	200.000.000.000	-
iv) Chia cổ tức (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Phát điện 3	52.935.912.700	24.061.778.500
Cổ đông khác	13.598.247.300	6.181.021.500
	66.534.160.000	30.242.800.000
v) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	11.000.000.000	-
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	823.684.680	1.786.307.293
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán Điện	76.149.245.080	621.090.978.609
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	-	4.079.879.100
	76.149.245.080	625.170.857.709

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	200.000.000.000	-
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	11.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	8.364.950.000
	11.000.000.000	13.364.950.000
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	1.384.846.671	1.069.801.058
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	1.211.865.088	1.336.149.550
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Phát điện 3	52.935.912.700	-
Cổ đông khác	18.640.686.300	5.237.415.000
	71.576.599.000	5.237.415.000
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	50.752.872.399	52.677.033.488
viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 13)		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN	329.893.670.380	368.739.234.204

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.273.866.000	1.273.866.000
Từ 1 đến 5 năm	5.095.464.000	5.201.619.500
Trên 5 năm	37.897.513.500	39.171.379.500
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	44.266.843.500	45.646.865.000

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

30 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2020.


Huỳnh Thị Huyền Trang
Người lập


Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng


Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

